# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

## CTCP Cơ khí Đông Anh Licogi

| Ngày 30/09/2024 | 25,800 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **11.4%** | **16.6%** | **11.4%** |

**DT thuần**
*Q3/24*
**209**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼78.0| -27.2%
YoY: ▼66.0| -24.0%

**LN thuần**
*Q3/24*
**81.6**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 69.0| 548%
YoY: ▲ 74.7| 1083%

**LN sau thuế**
*Q3/24*
**81.1**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 72.2| 806%
YoY: ▲ 73.0| 905%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*Q3/24*
**40.8%**
YoY: +/-▲ 36.2%

**ROE (TTM)**
*Q3/24*
**18.8%**
YoY: +/-▲ 13.9%

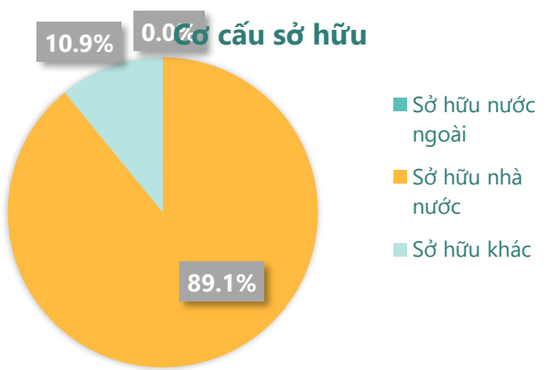
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | UPCOM |
| Khoảng giá 52 tuần | 20,651 - 24,726 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 800 |
| Số lượng CPLH (CP) | 31,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 3,140 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Beta | (0.12) |
| EPS | 3,093 |
| P/E | 8.3 |

**DT thuần**
*9T 2024*
**671**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 5.00| 0.9%

**LN thuần**
*9T 2024*
**88.6**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼1.00| -1.1%

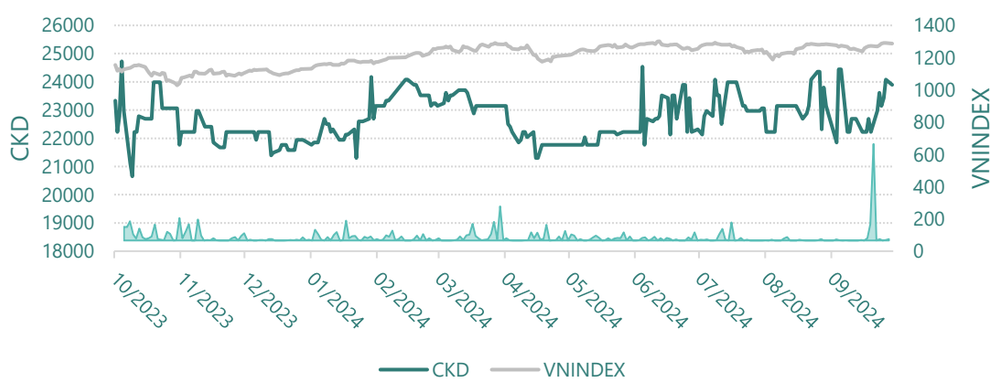
**LN sau thuế**
*9T 2024*
**84.7**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼6.10| -6.7%

### Cơ cấu sở hữu

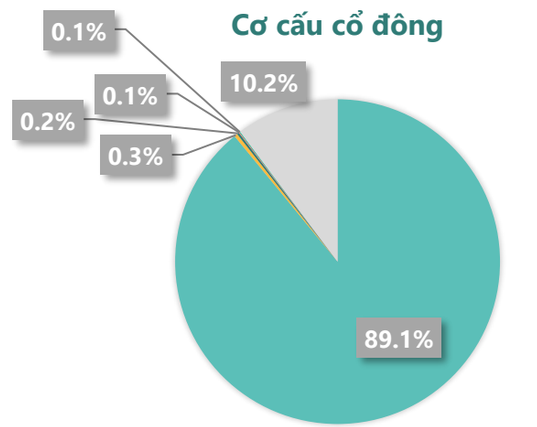



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá




### Cơ cấu cổ đông

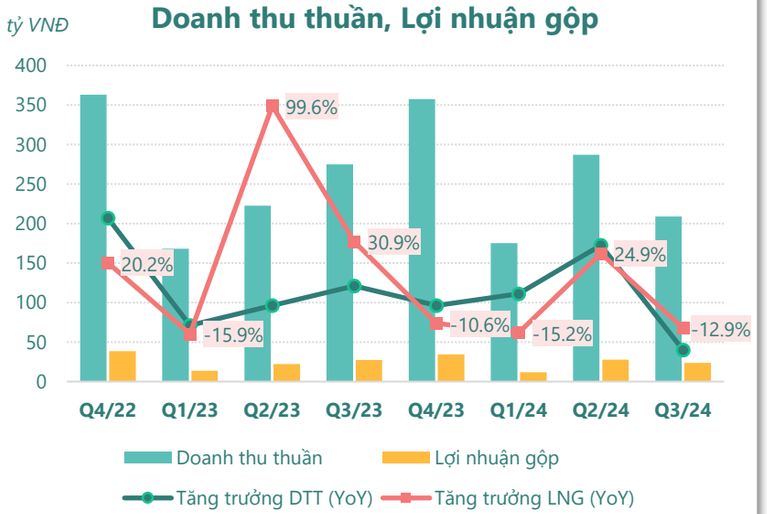



- Tổng Công ty Licogi - CTCP
- Lã Quý Duẩn (Tổng giám đốc)
- Trần Văn Hải
- Nguyễn Đình Hóa
- Phạm Viết Long (Phó Tổng giám đốc)
- Khác

*(Nguồn: fireant.vn)*

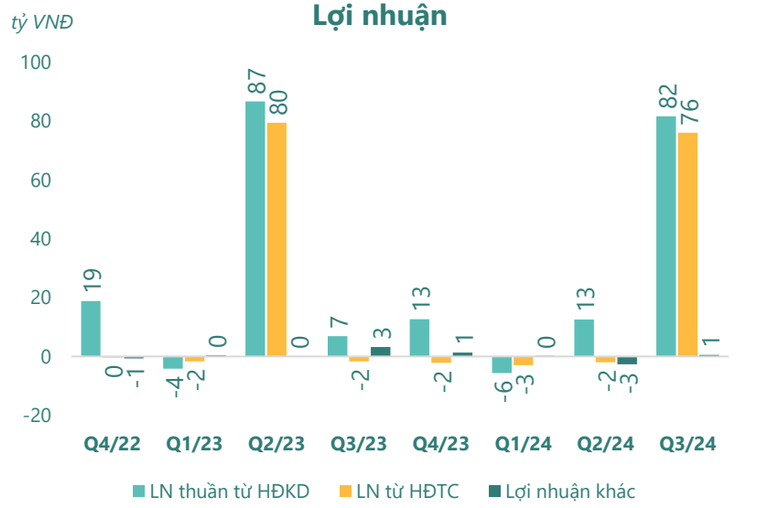
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



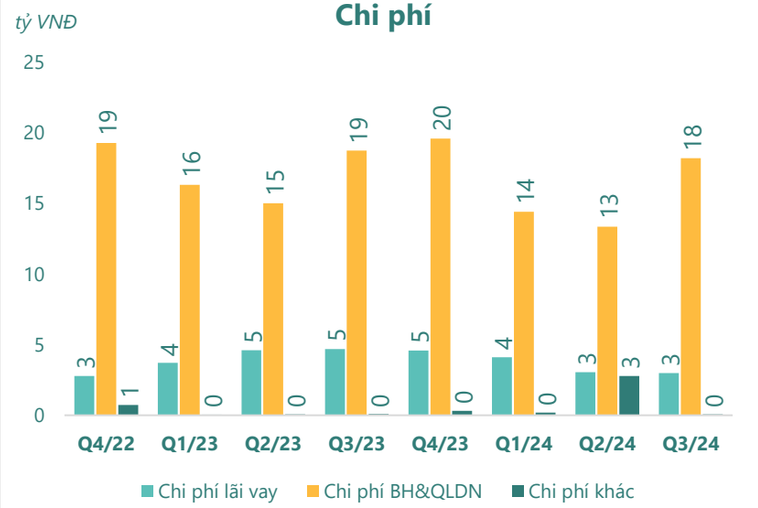

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lợi nhuận



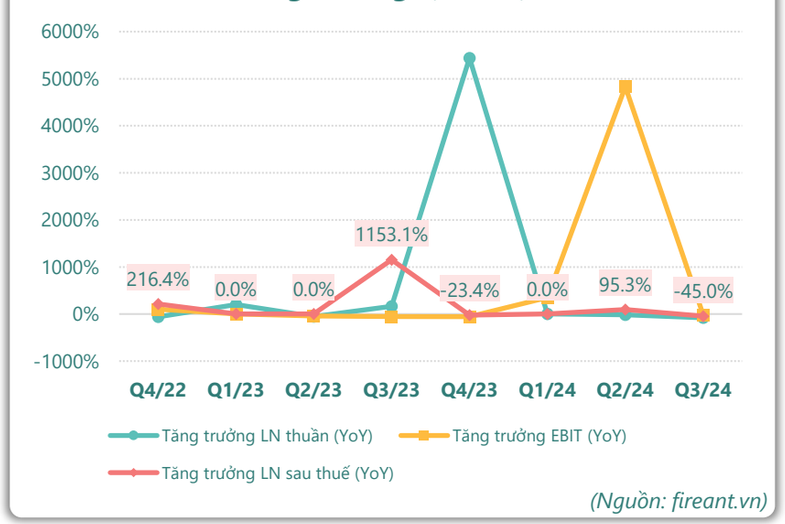

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chi phí



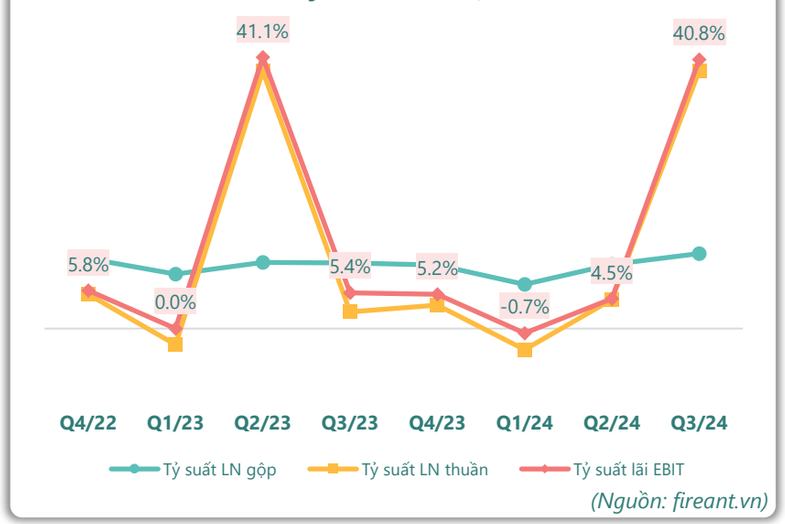

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng lợi nhuận



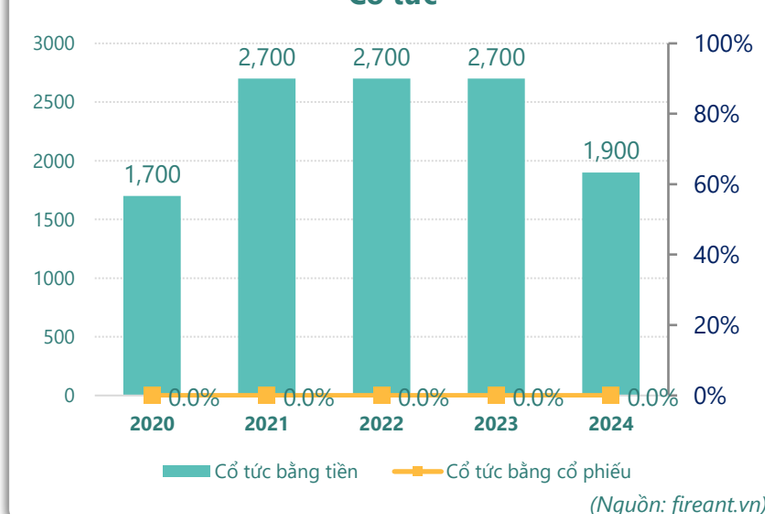

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi




*(Nguồn: fireant.vn)*

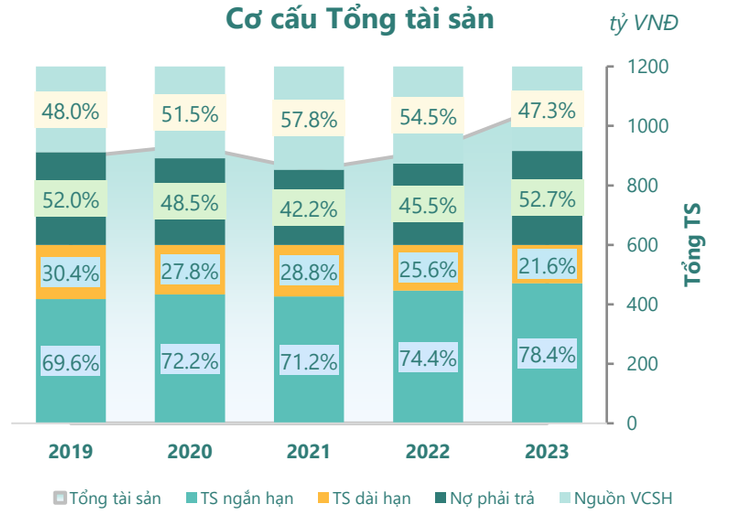
## Cổ tức




*(Nguồn: fireant.vn)*

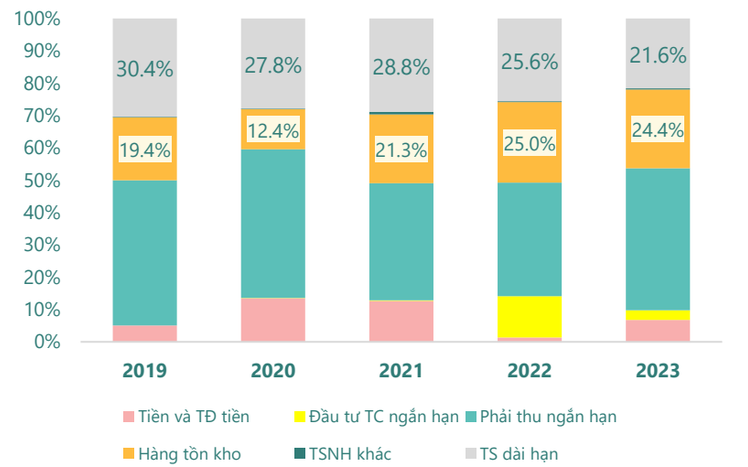
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



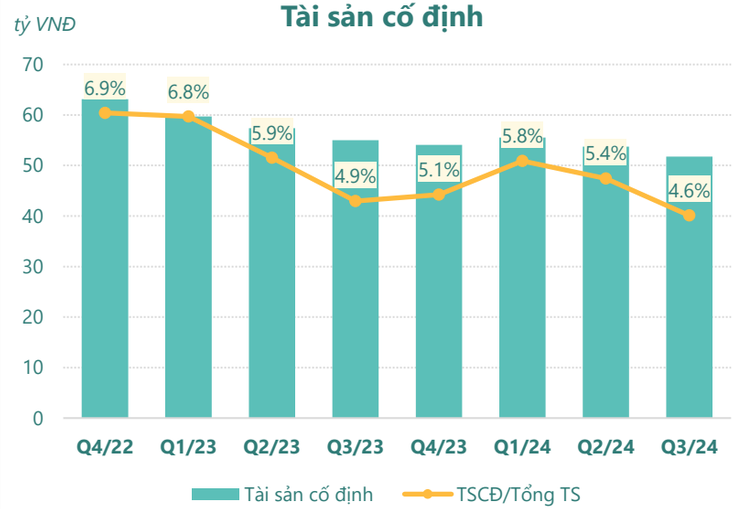

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



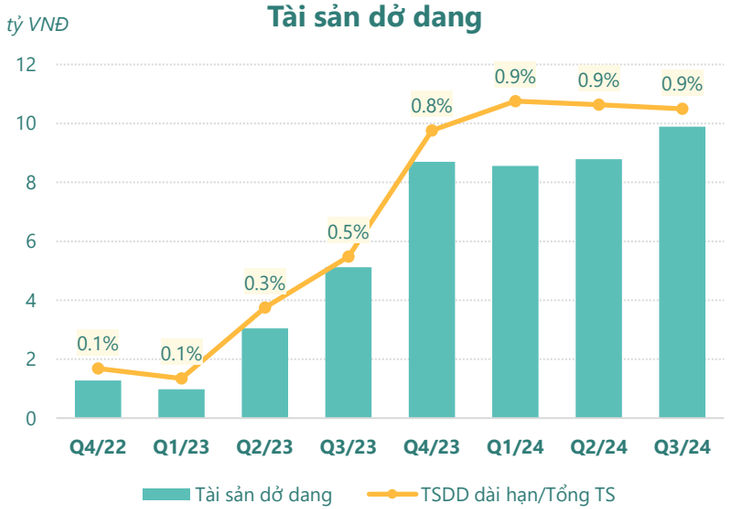

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định



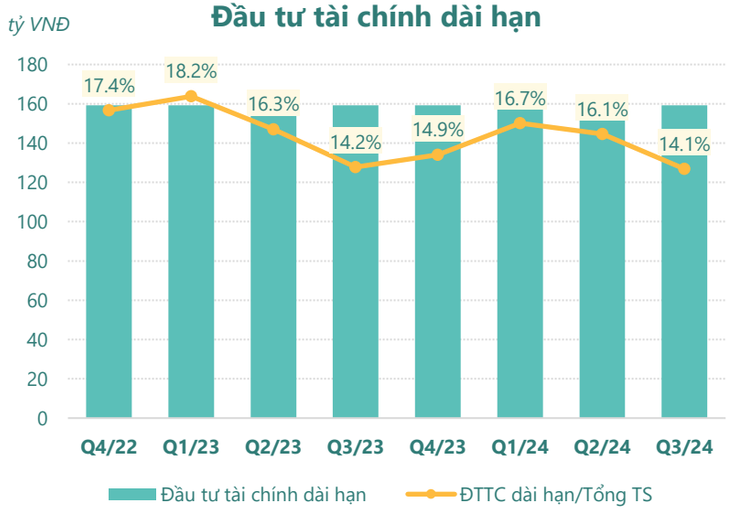

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



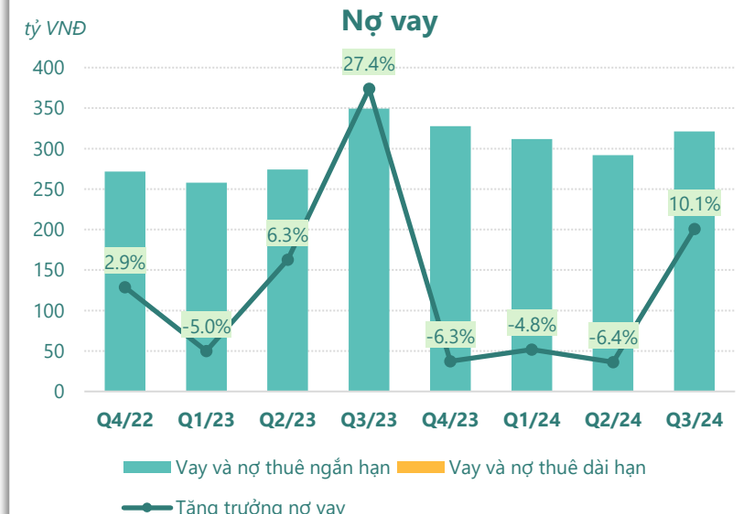

(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn




(Nguồn: fireant.vn)

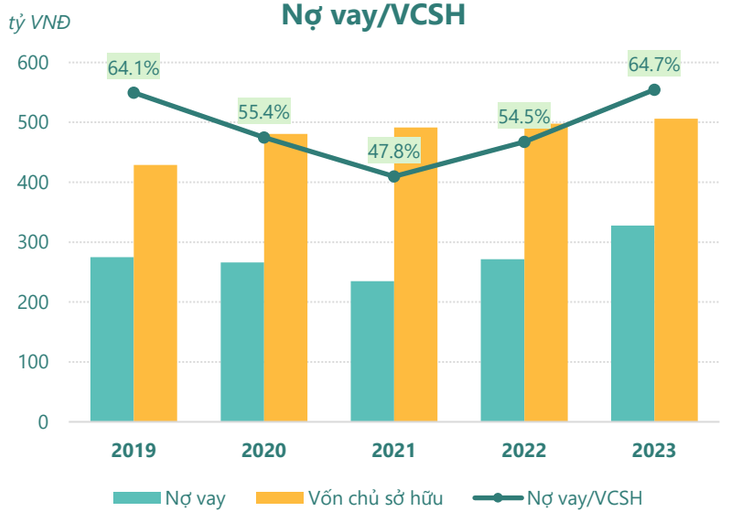
## Nợ vay




(Nguồn: fireant.vn)

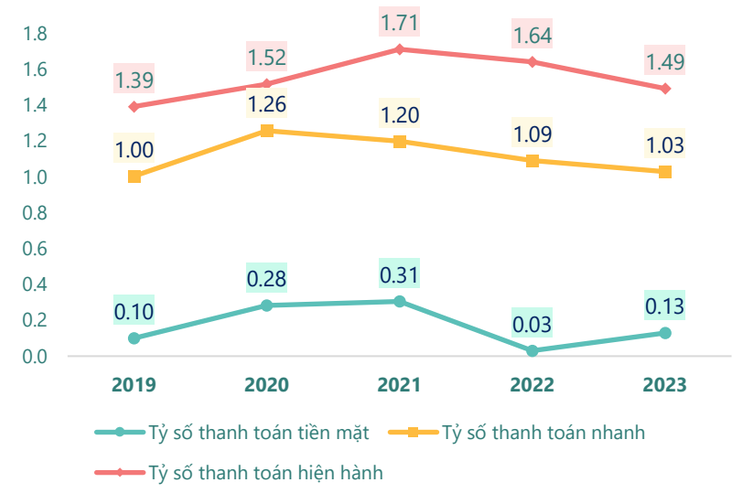
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



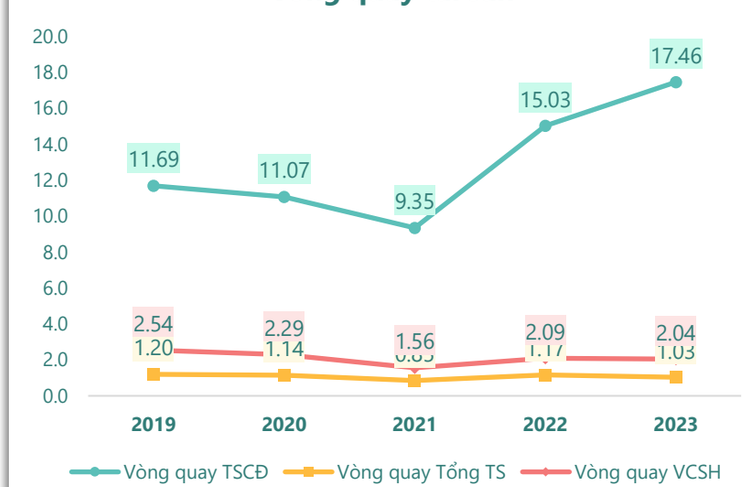

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản



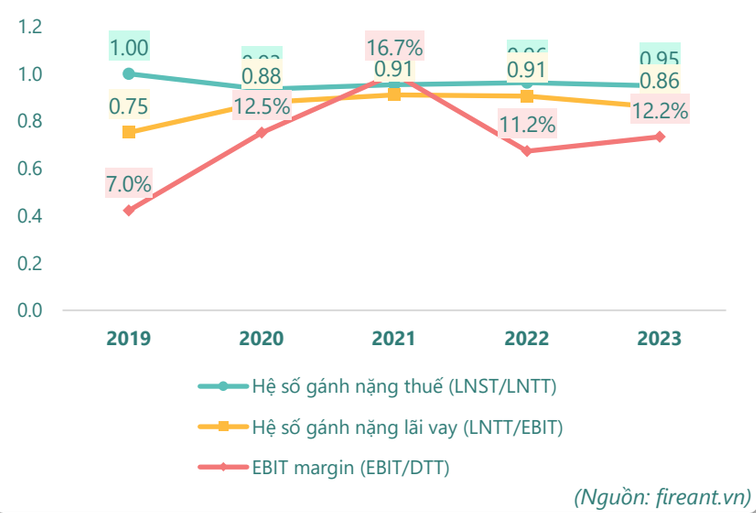

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



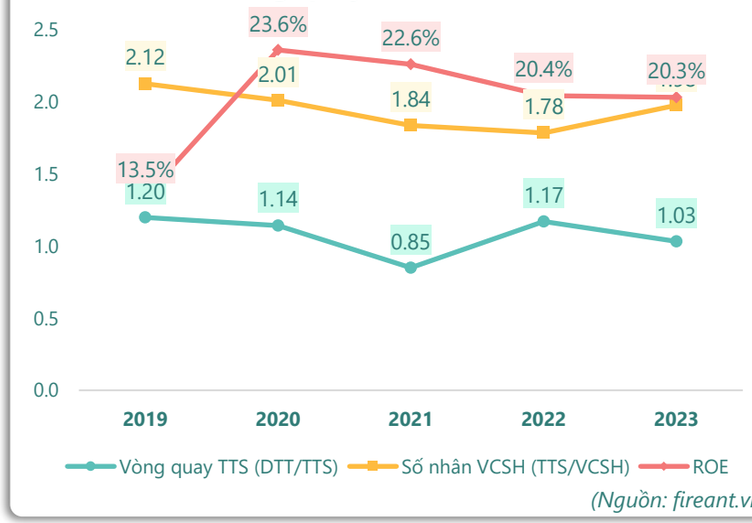

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



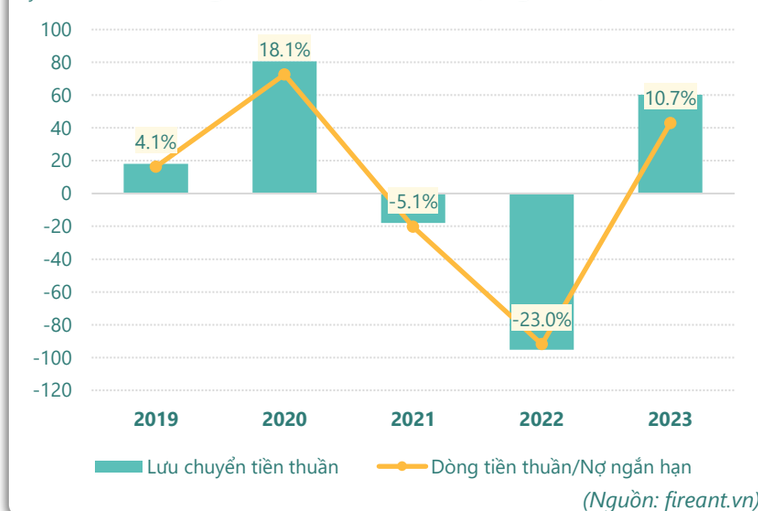

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản và ROE




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q3/24 | Q3/23 | Thay đổi YoY | 9T 2024 | 9T 2023 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **209** | **275** | **-24.0%** | **671** | **666** | **0.9%** |
| Giá vốn hàng bán | 185 | 248 | -25.3% | 608 | 602 | 1.0% |
| **Lợi nhuận gộp** | 23.8 | 27.3 | -13.0% | 63.4 | 63.5 | -0.1% |
| Doanh thu HĐTC | 79.4 | 3.07 | 2486% | 81.7 | 89.3 | -8.5% |
| Chi phí TC | 3.29 | 4.70 | -30.1% | 10.5 | 13.1 | -20.0% |
| **Chi phí lãi vay** | 2.98 | 4.70 | -36.5% | 10.1 | 13.0 | -22.0% |
| LN trong công ty LKLD | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | 10.8 | 9.40 | 14.5% | 23.5 | 23.8 | -1.3% |
| Chi phí QLDN | **7.46** | **9.35** | **-20.2%** | **22.5** | **26.3** | **-14.4%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 81.6 | 6.90 | 1083% | 88.6 | 89.6 | -1.1% |
| Lợi nhuận khác | **0.57** | **3.26** | **-82.5%** | **-1.80** | **3.77** | **-148%** |
| **LN trước thuế** | 82.2 | 10.2 | 706% | 86.8 | 93.4 | -7.0% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **81.1** | **8.07** | **905%** | **84.7** | **90.8** | **-6.7%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **81.1** | **8.07** | **905%** | **84.7** | **90.8** | **-6.7%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -54.0 | 11.6 | -10.0 | 10.5 | 34.3 | 149 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 5.22 | 24.9 | 55.3 | 33.5 | -12.1 | -47.6 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 16.2 | 75.1 | -106 | -15.7 | -19.9 | 29.4 |
| Tiền đầu kỳ | 54.0 | 21.4 | 133 | 72.9 | 101 | 103 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-32.6** | **112** | **-60.2** | **28.2** | **2.33** | **131** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 21.4 | 133 | 72.9 | 101 | 103 | 234 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/9/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **1,130** | **1,070** | **5.7%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 899 | 839 | 7.2% |
| Tiền và tương đương tiền | 234 | 72.9 | 222% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 1.30 | 31.3 | -95.8% |
| Phải thu ngắn hạn | 396 | 470 | -15.7% |
| Hàng tồn kho | 258 | 261 | -0.9% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 8.92 | 4.15 | 115% |
| **Tài sản dài hạn** | **231** | **231** | **0.1%** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản cố định | 51.8 | 54.1 | -4.2% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 9.89 | 8.70 | 13.7% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 159 | 159 | 0.0% |
| Tài sản dài hạn khác | **10.2** | **8.95** | **14.5%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 606 | 563 | 7.6% |
| **Nợ ngắn hạn** | **604** | **562** | **7.5%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 321 | 327 | -1.9% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 101 | 154 | -34.1% |
| **Nợ dài hạn** | 2.20 | 1.75 | 25.6% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **524** | **506** | **3.5%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **524** | **506** | **3.5%** |
| Vốn điều lệ | 310 | 310 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*